

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

(Đã được soát xét)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng	5
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	6 – 30
Bảng cân đối kế toán riêng	6 – 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003; đăng ký thay đổi lần 1 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Thực Phẩm thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần 2 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương ngày 23/11/2006; đăng ký thay đổi lần 7 số 3700480244 ngày 21/7/2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú; đăng ký thay đổi 9 ngày 22/3/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các loại dụng cụ y tế;
- Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh;
- Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm;
- Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác;
- Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại;
- Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần./.

Công ty có trụ sở chính đặt Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 114.480.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 11.448.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty là 8.607.019.848 đồng (cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 là 7.340.442.522 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Võ Hữu Hiệp	Chủ tịch
Ông	Huỳnh Hồng Vĩnh	Ủy viên
Ông	Lê Văn Mung	Ủy viên
Ông	Phạm Trường Sơn	Ủy viên
Ông	Tôn Thất Hưng	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Huỳnh Thị Từ Ái	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Dung Hạnh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Thuận Hóa	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Thành Lập	Tổng Giám đốc
-----	------------------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ Công ty, là cổ đông chi phối của Công ty hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng;
- Lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2013, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thành Lập

Tổng Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 7 năm 2013

Số: 2153/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Về Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2013 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/6/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được lập ngày 27/7/2013 từ trang 06 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo các quy định của các chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không còn những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc phỏng vấn các nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính; và do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú vào ngày 30/6/2013, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

**Nguyễn Bảo Trung****Phó Giám đốc**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0373/KTV

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số 0373 – 2013 – 126 – 1 ngày 02/07/2013

*Thay mặt và đại diện cho***CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà nội, Ngày 05 tháng 8 năm 2013

Ngô Quang Tiến**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0448/KTV

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số 0448 – 2013 – 126 – 1 ngày 02/07/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		28.681.948.246	27.617.988.558
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		3.679.864.390	5.843.376.172
111	1. Tiền	V.01	3.679.864.390	5.843.376.172
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	0
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.060.910.731	19.938.430.714
131	1. Phải thu khách hàng		24.112.996.666	21.356.942.799
132	2. Trả trước cho người bán		560.386.064	185.494.977
135	5. Các khoản phải thu khác	V.02	219.585.789	228.050.726
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.03	(1.832.057.788)	(1.832.057.788)
140	IV. Hàng tồn kho		148.642.390	120.386.146
141	1. Hàng tồn kho	V.04	148.642.390	120.386.146
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.792.530.735	1.715.795.526
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.05	1.573.895.935	1.667.455.526
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		0	0
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	218.634.800	48.340.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		208.543.034.252	220.534.930.917
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		148.194.498.622	155.694.646.362
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	116.245.228.878	123.241.740.974
222	- Nguyên giá		174.636.184.660	175.450.103.923
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(58.390.955.782)	(52.208.362.949)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình		31.949.269.744	32.452.905.388
228	- Nguyên giá	V.08	35.224.454.615	35.224.454.615
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.275.184.871)	(2.771.549.227)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		0	0
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.148.492.706	3.148.492.706
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.09	3.148.492.706	3.148.492.706
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		0	0
260	V. Tài sản dài hạn khác		57.200.042.924	61.691.791.849
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	56.909.442.924	61.401.191.849
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.11	290.600.000	290.600.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		237.224.982.498	248.152.919.475

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		75.264.916.856	94.607.460.457
310	I. Nợ ngắn hạn		20.282.997.349	39.625.540.950
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	8.204.787.169	25.273.963.627
312	2. Phải trả người bán		6.056.574.444	6.312.893.146
313	3. Người mua trả tiền trước		14.857.482	17.495.790
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	4.484.438.016	4.812.892.445
315	5. Phải trả người lao động		766.334.000	1.589.637.188
316	6. Chi phí phải trả	V.14	305.504.588	430.704.541
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.15	242.864.305	307.857.166
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		207.637.345	880.097.047
330	II. Nợ dài hạn		54.981.919.507	54.981.919.507
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác		0	0
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.16	54.981.919.507	54.981.919.507
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		161.960.065.642	153.545.459.018
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	161.960.065.642	153.545.459.018
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		114.480.000.000	114.480.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	0
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(74.000.000)	(74.000.000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.546.952.146	5.546.952.146
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.722.282.579	3.722.282.579
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	413.224
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38.284.830.917	29.869.811.069
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
432	1. Nguồn kinh phí		0	0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		237.224.982.498	248.152.919.475

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ		3.645,66	3.672,48
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 27 tháng 7 năm 2013



Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn




Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành Lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.874.334.251	32.683.719.713
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	VI.18	29.874.334.251	32.683.719.713
11	Giá vốn hàng bán	V.19	14.404.570.824	17.072.665.289
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		15.469.763.427	15.611.054.424
21	Doanh thu hoạt động tài chính	V.20	28.841.375	64.578.892
22	Chi phí tài chính	V.21	3.635.247.767	5.889.450.319
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.589.656.328	5.823.462.656
24	Chi phí bán hàng		823.367.701	1.943.246.724
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.309.904.949	3.187.233.287
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.730.084.385	4.655.702.986
31	Thu nhập khác	V.22	9.225.020.273	10.640.024.958
32	Chi phí khác	V.23	6.104.512.918	6.120.174.792
40	Lợi nhuận khác		3.120.507.355	4.519.850.166
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.850.591.740	9.175.553.152
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.24	2.243.571.892	1.835.110.630
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.607.019.848	7.340.442.522
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.02	752	642

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Tâm

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 7 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Đắc Đoàn

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	10.850.591.740	9.175.553.152
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	7.435.556.567	7.320.624.621
- Các khoản dự phòng	3	0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	241.080.707	(64.578.892)
- Chi phí lãi vay	6	3.589.656.328	5.823.462.656
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	22.116.885.342	22.255.061.537
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(3.537.774.817)	20.971.160.229
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(28.256.244)	708.567.315
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.454.817.597)	(12.469.598.590)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	4.585.308.516	(9.591.063.244)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.634.856.281)	(5.823.462.656)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.016.921.485)	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(192.413.224)	(216.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.837.154.210	15.834.664.591
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(205.330.909)	(7.245.632.534)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	245.000.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(844.492.706)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.841.375	64.578.892
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	68.510.466	(8.025.546.348)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.281.497.078	16.999.249.978
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(24.350.673.536)	(19.283.746.112)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(4)	(5)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(4.972.659.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.069.176.458)	(7.257.155.634)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(2.163.511.782)	551.962.609
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.843.376.172	2.321.696.511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.679.864.390	2.873.659.120

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Tâm

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 27 tháng 7 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Đắc Đoàn

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành Lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003; đăng ký thay đổi lần 1 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Thực Phẩm thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần 2 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương ngày 23/11/2006; đăng ký thay đổi lần 7 số 3700480244 ngày 21/7/2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú; đăng ký thay đổi 9 ngày 22/3/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các loại dụng cụ y tế; Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm; Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại; Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần./.

Công ty có trụ sở được đặt tại : Khu phố 1B, phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650 3714 035

Fax: 0650 3712 293

Mã số thuế : 3700480244

Email: info@apic.com.vn

Website: http://www.apic.com.vn

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 114.480.000.000 đồng.

Công ty con

Tại thời điểm lập Báo cáo, đơn vị có một công ty con.

Tên Công ty: Công ty TNHH Một thành Viên An Phú – Bình Minh

Trụ sở Chính của Công ty: Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.
Số vốn Công ty Cổ phần chiếu xạ An Phú cam kết góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung báo cáo theo Thông tư số 244/TT – BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao theo thời gian trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng không quá 60 tháng. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

Chi phí mua nguồn xạ để xử lý chiếu xạ được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ theo khối lượng tiêu hao thực tế.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm/kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng nơi công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính được phân phối từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng theo điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Hiện tại, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2005 theo công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Năm 2013 là năm thứ 2 Công ty bắt đầu chịu áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

16. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm.

Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ khoản lợi nhuận được để lại do ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước và phần bổ sung thêm từ lợi nhuận sau thuế được phân phối sau khi đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng – phúc lợi, thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(Đơn vị tính : VND)

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	527.382.009	15.124.292
Tiền gửi ngân hàng	3.152.482.381	5.828.251.880
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	3.679.864.390	5.843.376.172
02. Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công Đoàn Công ty CP Chiếu xạ An Phú	217.760.000	217.760.000
Đối tượng khác	1.825.789	10.290.726
Cộng	219.585.789	228.050.726
03. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty TNHH Chế biến Thủy Hải sản Tân Biên Đông	(32.989.661)	(32.989.661)
Công ty TNHH TM DV Xuất nhập khẩu Hiệp Tiến Phát	(248.182.872)	(248.182.872)
Công ty TNHH Thủy Sản Thái Bình Dương - Long An	(134.577.756)	(134.577.756)
Công ty TNHH Tín Thịnh	(15.603.542)	(15.603.542)
Công ty TNHH Thủy sản Việt Hà	(85.443.549)	(85.443.549)
Công Ty CP Vinamit	(47.878.113)	(47.878.113)
Công ty TNHH TM Xuất nhập khẩu Phúc Duyên Thịnh	(25.270.637)	(25.270.637)
Công ty CP Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức	(11.934.340)	(11.934.340)
Công ty TNHH Thực Phẩm Siêu Sạch	(21.130.956)	(21.130.956)
Công ty Resource Creation LLC	(520.666.861)	(520.666.861)
Công ty Y&W International INC	(550.537.405)	(550.537.405)
Công ty GIOVANNELLI FRUNCHTIMPORT AG	(2.248.128)	(2.248.128)
Công ty BE-ON PRODUCE, INC	(39.651.358)	(39.651.358)
Công ty TIGER FARMS, INC	(40.758.561)	(40.758.561)
Công ty C&T PRODUCE WHOLESale, INC	(55.184.049)	(55.184.049)
Cộng	(1.832.057.788)	(1.832.057.788)

04. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	43.266.624	45.104.497
Công cụ, dụng cụ	105.375.766	75.281.649
Cộng giá gốc hàng tồn kho	148.642.390	120.386.146

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải: 0 đồng
- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng. Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 30/6/2013 là 148.642.390 đồng.

05. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí chờ phân bổ Công cụ dụng cụ	0	35.335.650
Chi phí hoạt động hàng năm phải trả cho Cơ quan kiểm dịch Động thực vật Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (APHIS-USDA)	1.564.375.424	1.556.319.876
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.520.511	75.800.000
Cộng	1.573.895.935	1.667.455.526

06. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	134.600.000	0
Tạm ứng	84.034.800	48.340.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
Cộng	218.634.800	48.340.000

07. Tài sản cố định hữu hình Xem chi tiết Phụ lục 01 kèm theo

08. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Phần mềm quản lý kho lạnh</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	160.553.878	35.063.900.737	35.224.454.615
Mua trong kỳ			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối kỳ	160.553.878	35.063.900.737	35.224.454.615
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu kỳ	71.948.147	2.699.601.080	2.771.549.227
Khấu hao trong kỳ	16.055.388	487.580.256	503.635.644
Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối kỳ	88.003.535	3.187.181.336	3.275.184.871
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	88.605.731	32.364.299.657	32.452.905.388
Tại ngày cuối kỳ	72.550.343	31.876.719.401	31.949.269.744

09. Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Một thành viên An Phú – Bình Minh

Cộng**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

3.148.492.706

3.148.492.706

3.148.492.706**3.148.492.706****10. Chi phí trả trước dài hạn**

Nguồn xạ

Chi phí chương trình chiếu xạ trái cây

Chi phí bảo hiểm nhà máy

Chi phí sửa chữa xe Grown

Tiền thuê đất

Chi phí cải tạo văn phòng làm việc

Chi phí lắp panel APBM

Chi phí trước hoạt động dự án An Phú - Bình Minh

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ do phân loại lại TSCĐ

Các chi phí khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

54.238.247.235

57.860.455.821

322.316.878

644.633.756

0

86.456.333

3.933.335

44.732.606

10.910.128

12.122.365

688.535.465

776.433.610

199.965.831

252.130.831

772.861.012

1.082.005.417

91.638.975

0

581.034.065

642.221.110

56.909.442.924**61.401.191.849****11. Tài sản dài hạn khác**

Ký cược ký quỹ dài hạn

Cộng**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

290.600.000

290.600.000

290.600.000**290.600.000****12. Vay và nợ ngắn hạn**

Vay ngắn hạn

Vay Ngân hàng Navibank (VND)

Vay Ngân hàng HSBC (VND)

Vay NH SHN (VND)

Vay NH SHN (USD)

Nợ dài hạn đến hạn trả

Vay Ngân hàng Navibank (VND)

Vay Ngân hàng Navibank (USD)

Cộng**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

4.160.206.280

8.847.579.448

0

4.751.429.753

0

1.322.911.270

4.160.206.280

2.773.238.425

0

0

4.044.580.889

16.426.384.179

1.900.000.000

6.800.000.000

2.144.580.889

9.626.384.179

8.204.787.169**25.273.963.627****13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa

Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu

Thuế xuất khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế, phí phải nộp khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

719.040.112

524.117.619

0

0

0

0

3.008.362.381

3.781.711.974

603.257.730

496.864.861

153.777.793

10.197.991

4.484.438.016**4.812.892.445**

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 20 % đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chính, đối với hoạt động sản xuất kinh doanh khác áp dụng thuế suất 25%.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Ghi chú: Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

Trích trước chi phí đầu tư xây dựng nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh theo Hợp đồng với nhà thầu

Cuối kỳ	Đầu kỳ
136.600.421	136.600.421

Trích trước phí kiểm toán

0	80.000.000
---	------------

Lãi vay trích trước

168.904.167	214.104.120
-------------	-------------

Các khoản chi phí khác

0	0
---	---

Cộng

305.504.588	430.704.541
--------------------	--------------------

15. Các khoản phải trả phải nộp khác

Kinh phí công đoàn

Cuối kỳ	Đầu kỳ
64.346.589	137.138.489

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

0	21.625.654
---	------------

Cổ tức phải trả cho các cổ đông

114.495.625	114.495.625
-------------	-------------

Thù lao Hội đồng quản trị

64.022.091	32.822.091
------------	------------

Các đối tượng khác

0	1.775.307
---	-----------

Cộng

242.864.305	307.857.166
--------------------	--------------------

16. Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn

Cuối kỳ	Đầu kỳ
54.981.919.507	54.981.919.507

Vay Ngân hàng Navibank (VND)

21.900.000.000	21.900.000.000
----------------	----------------

Vay Ngân hàng Navibank (USD)

33.081.919.507	33.081.919.507
----------------	----------------

Cộng

54.981.919.507	54.981.919.507
-----------------------	-----------------------

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn:

Chi tiêu	Vay Ngân hàng Navibank (VND)	Vay Ngân hàng Navibank (VND)	Vay Ngân hàng Navibank (USD)		
Số HĐ	07/10/HDTD/10 1-54 ngày 12/10/2010	08/10/HDTD/10 1-54 ngày 12/10/2010	27/10/HDTD/ 101-54 ngày 04/7/2011	04/11/HDTD/ 101-54 ngày 07/01/2011	36/11/HDTD/1 01-54 ngày 22/4/2011
Lãi suất vay (năm)	13,80%	12,00%	6,50%	6,50%	6,50%
Thời gian vay (tháng)	72	72	72	72	72
Hạn mức vay	15.000.000.000	19.000.000.000	1.282.000	410.256	620.000
Kế hoạch trả nợ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 27/07/2012, mỗi kỳ trả 1.500.000.000 tỷ, 6 tháng/ 1 kỳ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 12/04/2012, mỗi kỳ trả 1.900.000.000 tỷ, 6 tháng/ 1 kỳ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 04/07/2012, mỗi kỳ trả 128.200 USD, 6 tháng/ 1 kỳ	Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 07/07/2011, mỗi kỳ trả 41.025,6 USD, 6 tháng/ 1 kỳ	
Mục đích vay	Đầu tư hệ thống kho lạnh công suất 1.000 tấn/ngày tại nhà máy An Phú Bình Minh	Thanh toán tiền thuê đất tại KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long	Thanh toán tiền nhập khẩu máy chiếu xạ	Mua sắm Máy móc thiết bị	Mua sắm Máy móc thiết bị
Tài sản đảm bảo khoản vay	Quyền sử dụng đất lô 1C-2C KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long	Quyền sử dụng đất lô 1C-2C KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:** Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn của Nhà nước	14.837.820.000	14.837.820.000
Cổ phiếu quỹ	74.000.000	74.000.000
Vốn của các đối tượng khác	99.568.180.000	99.568.180.000
Cộng	114.480.000.000	114.480.000.000

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu với các chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	114.480.000.000	114.480.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	114.480.000.000	114.480.000.000

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.448.000	11.448.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.448.000	11.448.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.448.000	11.448.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	7.400	7.400
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.400	7.400
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.440.600	11.440.600
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.440.600	11.440.600
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng /01 Cổ phiếu

e. Phân phối lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận năm trước chưa phân phối	29.869.811.069	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	8.607.019.848	(2)
Các khoản giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế	0	(3)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	38.476.830.917	(4) = (1)+(2)+(3)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(192.000.000)	
<i>Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2012</i>	0	(5)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	0	(6)
<i>Trích quỹ dự phòng tài chính</i>	0	(7)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	0	(8)
<i>Tạm trích Thù lao Hội đồng quản trị năm 2013</i>	(192.000.000)	(9)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	38.284.830.917	(10) = (5)+...(9)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

18. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần dịch vụ chiếu xạ	28.243.868.476	27.065.737.497
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê kho lạnh	937.298.137	1.045.764.075
Doanh thu thuần dịch vụ bốc xếp	692.700.138	786.949.711
Doanh thu thuần bán thanh long	0	3.784.830.930
<i>Trong đó: Xuất khẩu trực tiếp (*)</i>	0	532.749.690
<i>Bán cho An Phú Bình Minh để xuất khẩu</i>	0	3.252.081.240
Doanh thu thuần khác	467.500	437.500
Cộng	29.874.334.251	32.683.719.713

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng**Kỳ này****Kỳ trước**

0

4.116.040.391

14.404.570.824

12.956.624.898

14.404.570.824**17.072.665.289****20. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng**Kỳ này****Kỳ trước**

28.841.375

64.578.892

0

0

28.841.375**64.578.892****21. Chi phí hoạt động tài chính**

Lãi tiền vay

Lỗ do bán ngoại tệ

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Chi phí tài chính khác

Cộng**Kỳ này****Kỳ trước**

3.589.656.328

5.823.462.656

0

40.494.255

44.576.800

0

1.014.639

25.493.408

3.635.247.767**5.889.450.319****22. Thu nhập khác**

Thu từ cho thuê tài sản

Thu từ nhượng bán vật tư, tài sản

Thu nhập khác

Cộng**Kỳ này****Kỳ trước**

9.000.000.000

10.400.000.000

222.727.273

230.407.520

2.293.000

9.617.438

9.225.020.273**10.640.024.958****23. Chi phí khác**

Giá vốn cho thuê tài sản

Giá vốn vật tư, tài sản nhượng bán

Chi phí khác

Cộng**Kỳ này****Kỳ trước**

5.522.242.345

5.853.867.729

178.283.107

179.091.813

403.987.466

87.215.250

6.104.512.918**6.120.174.792****24. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

I. Hoạt động kinh doanh chính

Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD chính

Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế

Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính

II. Hoạt động kinh doanh khác

Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác

Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN

Lợi nhuận tính thuế TNDN

III. Tổng lợi nhuận tính thuế sau khi bù trừ các hoạt động

Thuế suất thuế TNDN đang áp dụng

Kỳ này**Ghi chú**

11.336.490.777

(1)

367.267.722

(2)

11.703.758.499

(3)=(1) + (2)

(485.899.037)

(5)

0

(6)

(485.899.037)

(7)=(5)+(6)

11.217.859.462

20%

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)**Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ**

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu kỳ

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ**Kỳ này****Ghi chú****2.243.571.892**

(a) = (4) + (8)

3.781.711.974

(b)

(3.016.921.485)

(e)

3.008.362.381

(f) = (d) + (a) - (e)

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**01. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên chủ chốt****Thù lao hội đồng quản trị**

Số đầu kỳ

Số phải trả trong kỳ

Số đã trả trong kỳ

Số còn phải trả cuối năm**Kỳ này****Kỳ trước**

32.822.091

164.194.091

192.000.000

216.000.000

(170.500.000)

(216.000.000)

54.322.091**164.194.091****Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN

Tiền thưởng

Cộng**Kỳ này****Kỳ trước**

547.341.700

460.615.350

21.303.000

149.016.000

568.644.700**609.631.350****Giao dịch với Công ty con:**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với bên có liên quan như sau:

Chỉ tiêu**Kỳ này****Kỳ trước**

Cho thuê Nhà máy Chiếu xạ An Phú Bình Minh

9.000.000.000

10.400.000.000

Vào ngày 30/6/2013, các khoản phải thu của Công ty với bên có liên quan như sau:

Bên liên quan**Số tiền****Công nợ phải thu**

Công ty TNHH MTV An Phú - Bình Minh

8.569.300.000

02. Lãi Cơ bản trên mỗi cổ phiếu**Lãi cơ bản trên cổ phiếu đầu kỳ**

Lợi nhuận kế toán

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

Thuế thu nhập được miễn giảm

Lợi nhuận sau thuế

Cổ phiếu lưu hành bình quân

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Kỳ này**Kỳ trước**

10.850.591.740

9.175.553.152

2.243.571.892

1.835.110.630

0

0

8.607.019.848

7.340.442.522

11.440.600

11.440.600

752

642

Ghi chú: Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế của cổ đông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ. Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành là 11.440.600.

03. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (6 tháng đầu năm 2013 và năm 2012)

STT	Lợi nhuận trước thuế	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012	So sánh 6 tháng đầu năm 2012 & năm 2011 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Hoạt động chính	11.336.490.777	10.480.574.413	855.916.364	8,17
2	Hoạt động tài chính	(3.606.406.392)	(5.824.871.427)	2.218.465.035	38,09
3	Hoạt động khác	3.120.507.355	4.519.850.166	(1.399.342.811)	(30,96)
	TỔNG CỘNG	10.850.591.740	9.175.553.152	1.675.038.588	18,26

Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2013 so với 6 tháng đầu năm 2012 tăng 1.675.038.588 đồng, tương ứng 18,26%. Nguyên nhân chủ yếu lợi nhuận tăng so với 6 tháng đầu năm 2012 như sau:

+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính tăng so với 6 tháng đầu năm 2012 là 855.916.364 đồng, tương ứng tăng 8,17 %. Nguyên nhân là do chi phí bán hàng (chủ yếu là chi phí môi giới) giảm so với 6 tháng đầu năm 2012.

+ Hoạt động tài chính so với 6 tháng đầu năm 2012 giảm 2.218.465.035 đồng, tương ứng giảm 38,09%, nguyên nhân chủ yếu là do chi phí lãi vay giảm (do lãi suất vay giảm) so với 6 tháng đầu năm 2012.

+ Lợi nhuận khác giảm so với 6 tháng đầu năm 2012 là 1.399.342.811 đồng, tương ứng giảm 30,96%, nguyên nhân giảm chủ yếu là do thu nhập nhận được từ việc cho công ty con thuê lại Nhà máy Chiếu xạ An Phú Bình Minh.

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	3.679.864.390	5.843.376.172	3.679.864.390	5.843.376.172
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.148.492.706	3.148.492.706	3.148.492.706	3.148.492.706
<i>Trong đó:</i>				
Các khoản đầu tư dài hạn	3.148.492.706	3.148.492.706	3.148.492.706	3.148.492.706
Các khoản đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu khách hàng	24.112.996.666	21.356.942.799	22.280.938.878	19.524.885.011
Các khoản phải thu khác	219.585.789	228.050.726	219.585.789	228.050.726
Cộng	31.160.939.551	30.576.862.403	29.328.881.763	28.744.804.615
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	63.186.706.676	80.255.883.134	63.186.706.676	80.255.883.134
Phải trả cho người bán	6.056.574.444	6.312.893.146	6.056.574.444	6.312.893.146
Phải trả cho người lao động	766.334.000	1.589.637.188	766.334.000	1.589.637.188
Chi phí phải trả	305.504.588	430.704.541	305.504.588	430.704.541
Các khoản phải trả khác	242.864.305	307.857.166	242.864.305	307.857.166
Cộng	70.557.984.013	88.896.975.175	70.557.984.013	88.896.975.175

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 07/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính như đã trình bày ở trên ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng như đã trình bày.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	25.273.963.627	54.981.919.507	0	80.255.883.134
Phải trả cho người bán	6.312.893.146	0	0	6.312.893.146
Phải trả người lao động	1.589.637.188	0	0	1.589.637.188
Chi phí phải trả	430.704.541	0	0	430.704.541
Các khoản phải trả khác	307.857.166	0	0	307.857.166
Cộng	33.915.055.668	54.981.919.507	0	88.896.975.175

Chỉ tiêu (tiếp)	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	8.204.787.169	54.981.919.507	0	63.186.706.676
Phải trả cho người bán	6.056.574.444	0	0	6.056.574.444
Phải trả người lao động	766.334.000	0	0	766.334.000
Chi phí phải trả	305.504.588	0	0	305.504.588
Các khoản phải trả khác	242.864.305	0	0	242.864.305
Cộng	15.576.064.506	54.981.919.507	0	70.557.984.013

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

08. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

09. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

10. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

11. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

VIII. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 27/7/2013



Người lập biểu
Nguyễn Thị Minh Tâm
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 27 tháng 7 năm 2013



Kế toán trưởng
Nguyễn Đắc Đoàn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành Lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XA AN PHÚ

Khu phố 1B, P.An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Phụ lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	84.691.988.675	79.509.310.987	10.250.677.097	998.127.164	175.450.103.923
Mua trong năm	187.740.000			17.590.909	205.330.909
Đầu tư XD CB hoàn thành					0
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán			458.971.048		458.971.048
Giảm khác	16.706.061	211.647.939		331.925.124	560.279.124
Số dư cuối năm	84.863.022.614	79.297.663.048	9.791.706.049	683.792.949	174.636.184.660
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.314.942.797	30.960.381.377	2.443.468.418	489.570.357	52.208.362.949
Khấu hao trong năm	2.499.838.516	3.763.903.395	623.806.795	44.372.217	6.931.920.923
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán			280.687.941		280.687.941
Giảm khác	1.179.251	160.723.888		306.737.010	468.640.149
Số dư cuối năm	20.813.602.062	34.563.560.884	2.786.587.272	227.205.564	58.390.955.782
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	66.377.045.878	48.548.929.610	7.807.208.679	508.556.807	123.241.740.974
Tại ngày cuối năm	64.049.420.552	44.734.102.164	7.005.118.777	456.587.385	116.245.228.878

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Khu phố 1B, P.An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Phu lục : 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	114.480.000.000	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579	413.224	27.183.197.170	150.858.845.119
Tăng trong năm trước	0	0	0	0	0	14.938.364.844	14.938.364.844
Lãi trong năm trước						14.938.364.844	14.938.364.844
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	0	(12.251.750.945)	(12.251.750.945)
Mua lại Cổ phiếu quỹ							0
Trả cổ tức						(11.443.600.000)	(11.443.600.000)
Trích lập các quỹ						(448.150.945)	(448.150.945)
Giảm khác						(360.000.000)	(360.000.000)
Số dư cuối năm trước	114.480.000.000	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579	413.224	29.869.811.069	153.545.459.018
Số dư đầu kỳ này	114.480.000.000	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579	413.224	29.869.811.069	153.545.459.018
Tăng trong kỳ này	0	0	0	0	0	8.607.019.848	8.607.019.848
Lãi trong kỳ này						8.607.019.848	8.607.019.848
Trích quỹ đầu tư phát triển							0
Đánh giá lại tỷ giá							0
Giảm trong kỳ này	0	0	0	0	(413.224)	(192.000.000)	(192.413.224)
Đánh giá lại tỷ giá							0
Giảm do trình bày lại					(413.224)		(413.224)
Trả cổ tức							0
Trích lập các quỹ							0
Giảm khác						(192.000.000)	(192.000.000)
Số dư cuối kỳ	114.480.000.000	(74.000.000)	5.546.952.146	3.722.282.579	0	38.284.830.917	161.960.065.642